

CÁCH XÁC ĐỊNH NƠI CƯ TRÚ SAU HÔN NHÂN CỦA NGƯỜI KINH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

MAI HUY BÍCH

Nơi cư trú sau hôn nhân của cặp vợ chồng trẻ là một chủ đề nghiên cứu quan trọng và lý thú. Sau khi cưới, họ cần sống ở đâu đó; quyết định về nơi ở của cặp vợ chồng chịu sự chi phối của phong tục hay những suy tính thực tiễn về kinh tế, chính trị, và văn hóa của một xã hội nào đó. Những quy tắc về nơi cư trú có tác động mạnh đến cơ cấu gia đình theo nhiều nghĩa.

Thứ nhất, chúng cho phép vợ chồng thường xuyên tiếp xúc với nhau, khác với loại hình gọi là hôn nhân đến thăm nhau. Thứ hai, chúng quyết định ai có liên hệ với ai sau khi cưới. Ví dụ, nếu một nam giới chuyển đến sống với vợ và họ hàng của chị, anh ta dễ thường tiếp xúc với những nhân vật có thế lực của bên vợ; còn nếu người phụ nữ về sống bên chồng, chị sẽ một mình giữa họ hàng nhà chồng. Thứ ba, các quy tắc về nơi cư trú tác động đến việc một trong hai bên gia đình sẽ mất đi một nhân lực lao động, và do đó dẫn đến tục thách cưới hoặc đòi của hồi môn v.v. Thứ tư, có những khác biệt đáng kể trong việc nuôi dạy con cái giữa các loại hình gia đình khác nhau theo nơi cư trú. Dù là ở nhà chồng hay nhà vợ, gia đình trẻ thường sống cùng những đơn vị lớn hơn gia đình hạt nhân. Sự ở chung với họ hàng một bên thường khuyến khích những người ngoài cha mẹ tham gia vào việc chăm sóc và dạy dỗ trẻ em, mặc dù cha mẹ chúng là người chịu trách nhiệm chính. Cuối cùng, trong trường hợp người Kinh Việt Nam, một số nhà nghiên cứu coi nơi cư trú sau hôn nhân là tiêu chuẩn để xem liệu gia đình có chịu ảnh hưởng Khổng giáo hay không (Hirschman & Vu Manh Loi, 1996a: 238¹).

Vì vậy, xác định đúng mô hình cư trú sau hôn nhân của gia đình giúp ta có cơ sở để xem xét

những chủ đề trên. Bài viết này cố gắng điếm qua các cách xác định mô hình cư trú sau hôn nhân của người Kinh ở đồng bằng sông Hồng mà giới nghiên cứu về Việt Nam (cả trong nước lẫn quốc tế) đã sử dụng, và phân tích những ưu thế cũng như những bất lợi của từng cách, nhằm góp phần nhận diện chính xác mô hình này.

Quan sát thông thường

Dựa trên những quan sát của mình, các nhà nghiên cứu Phan Kế Bính (1915/1992:56) và Đào Duy Anh (1938/1992:210-212) đã nhận thấy mô hình rất phổ biến ở người Kinh đồng bằng sông Hồng là sau khi kết hôn, cô dâu rời nhà mình về ở cùng hoặc gần gia đình nhà chồng. Đây là mô hình gọi là gia đình ở nhà chồng. Chính vì thế, “rước dâu”, “đón dâu” là một nghi thức trang trọng trong lễ cưới, nói lên hướng di của đám rước, và phần nào cho thấy nơi cư trú của cô dâu chú rể sau đó.

Dựa trên cứ liệu lịch sử

Bằng cách căn cứ vào các dữ liệu lịch sử, Yu Insun (1990:93) cho thấy mô hình này thịnh hành ít nhất từ các thế kỷ XVII-XVIII, và nếu đúng như vậy, thì sự phổ biến của nó ở đầu thế kỷ XX mà Phan Kế Bính và Đào Duy Anh nêu ra là sự tiếp nối tập quán đó.

Điều này tưởng như đã trở thành hiển nhiên đối với nhiều người chúng ta. Tuy nhiên, hai cách thức xác định mô hình cư trú sau hôn nhân nói trên có một điểm yếu là không dựa trên dữ liệu định lượng, nghĩa là chúng không nêu những con số hay tỉ lệ phần trăm để cho thấy bao nhiêu cặp vợ chồng trẻ theo mô hình này, và không nói lên được chính xác mức độ phổ biến của nó. Chính vì thế, gần đây, một số nhà nghiên cứu

¹ Bài viết này có hai phiên bản: một bằng tiếng Anh và một tiếng Việt. Tôi trích theo tiếng Việt, nhưng dẫn cả hai phiên bản để bạn đọc tiện theo dõi nếu cần. Phiên bản tiếng Anh được đặt ký hiệu là 1996a, và phiên bản tiếng Việt là 1996b.

nước ngoài tỏ ý nghi ngờ sự tồn tại của mô hình, và đã tiến hành những cuộc điều tra xã hội học hoặc sử dụng dữ liệu định lượng sẵn có để xác định nơi cư trú sau hôn nhân, và bác bỏ mô hình ấy.

Hỏi về thời thơ ấu của người trả lời để xác định nơi cư trú sau hôn nhân

Dựa trên dữ liệu điều tra định lượng của họ, Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đã khẳng định rằng ở một làng thuộc khu vực đồng bằng sông Hồng, chỉ 14% những người được hỏi đã sống với họ hàng bên bố; 80% không sống với họ hàng bên bố hoặc bên mẹ. Theo họ điều đó có nghĩa là đa số các gia đình không theo mẫu hình hôn nhân ở nhà chồng (Hirschman & Vũ Mạnh Lợi, 1996b:167). Với mẫu nghiên cứu (tức số người được hỏi) khá lớn (921 cá nhân), đây là một sự bác bỏ không những nhận thức thông thường của nhiều người chúng ta, mà cả kết quả nghiên cứu của Phan Kế Bính, Đào Duy Anh và Yu Insun đã dẫn ở trên. Điều đó nghĩa là các tác giả trong nhóm của Hirschman không coi những tri thức hiện có là đương nhiên, mà nghi ngờ và thách thức nó theo tinh thần hoài nghi khoa học rất đáng trân trọng. Đáng chú ý là Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đã đặt cho tất cả mọi người từ 15 đến 65 tuổi trong mẫu nghiên cứu hai câu hỏi đóng với các đáp án cho sẵn. Câu thứ nhất như sau: "Khi còn bé ông (bà) có sống cùng làng hoặc gần gia đình bố đẻ hoặc gia đình mẹ đẻ không?". Bốn câu trả lời cho sẵn là:

1. Có, gần gia đình mẹ đẻ
2. Có, gần gia đình bố đẻ
3. Có, gần cả hai
4. Không cùng làng hoặc sống gần gia đình bố hoặc mẹ đẻ.

Còn câu hỏi thứ hai là: "Khi còn nhỏ, anh (chị) có sống với ông (bà) hoặc bà con họ hàng không?". Lời đáp cho sẵn bao gồm bốn phương án sau:

1. Ông bà ngoại hoặc gia đình
2. Ông bà nội hoặc gia đình
3. Với gia đình cả bên nội và bên ngoại
4. Không sống với bà con họ hàng (mặc dù họ có đến thăm). (Hirschman & Vu Manh Loi, 1996a: 238; Hirschman & Vũ Mạnh Lợi 1996b: 164).

Tuy nhiên, như tôi đã có dịp phân tích (Mai Huy Bích, 1999; Mai Huy Bích, 2000), cách hỏi về thời thơ ấu của người trả lời như trên có những thiếu sót và điểm yếu sau:

Thứ nhất, câu hỏi đặt chung chung và dễ gây nhiều cách hiểu khác nhau. Rõ ràng, hai câu hỏi quá mông lung, không xác định về mặt thời gian. Tuy các tác giả khoanh lại đến trước 15 tuổi (Hirschman & Vu Manh Loi, 1996a: 238; Hirschman & Vũ Mạnh Lợi, 1996b: 164), nhưng cụm từ "khi còn bé (nhỏ)" chỉ một khoảng thời gian có thể là 1, 2, 3 cho tới 14 tuổi, nghĩa là một khoảng thời gian gần như vô định trong đó bao nhiêu biến đổi có thể xảy ra mà câu hỏi đặt như thế không nắm bắt được, nên dễ dẫn đến thông tin sai lệch. Ví dụ một người được hỏi có thể sống cùng nhà với ông bà nội trong một khoảng thời gian nhất định, nhưng đến một thời điểm nào đó (chẳng hạn năm anh ta 5 tuổi), bố mẹ anh ta tách hộ ở riêng. Gặp câu hỏi đặt như trên, anh ta có thể hiểu (hoặc chỉ nhớ) "khi còn nhỏ" là thời khoảng bố mẹ anh ta đã tách hộ, và trả lời "Không". Một người khác có thể lại hiểu, nhớ và trả lời "Có" dù chị ta ở hoàn cảnh tương tự. Như vậy, người ta thu được thông tin không đáng tin cậy. Bài học sơ đẳng về đặt câu hỏi - cụ thể là câu hỏi phải hết sức xác định về đối tượng (ai, cái gì), về thời gian và không gian v.v. nhằm tạo ra cách hiểu thống nhất ở mọi người được hỏi - đã bị lãng quên ở đây. Giống như vậy, cụm từ "gia đình bố đẻ (mẹ đẻ)" cũng rất mông lung, hàm chỉ nhiều người khác nhau, dễ gây nhiều cách hiểu không thống nhất với nhau, và không

trực tiếp đề cập đến mẫu hình cư trú sau hôn nhân.

Thứ hai, các tác giả không trực tiếp hỏi những người đã và đang kết hôn về nơi ở của họ sau khi cưới. Đặt câu hỏi cho những người ấy là cách tốt nhất để biết hôn nhân có phải là ở nhà chồng hay không. Lẽ ra nên làm như vậy, thì các tác giả nghiên cứu lại đặt câu hỏi cho mọi người, cả đã và đang kết hôn lẫn chưa bao giờ lấy vợ lấy chồng, về sự chung sống có thể có của ông bà nội (ngoại) của họ dưới cùng một mái nhà hay cùng một làng. Đối với nhiều người được hỏi, nhất là những người già, không thể đảm bảo rằng không có sai sót về trí nhớ, đặc biệt do phải nhớ lại những gì không trực tiếp liên quan đến họ. Càng không thể đảm bảo tránh được thiếu sót về khả năng và trình độ nhận thức, nếu cha mẹ những người được hỏi từng chung sống nhưng rồi tách khỏi nhà ông bà nội trước khi người trả lời ra đời, hoặc trước khi họ đủ phát triển trí tuệ để nhận biết về sự chung sống. Nếu được hỏi về nơi ở của bản thân sau khi cưới, chắc hẳn người ta sẽ biết và nhớ tốt hơn là hỏi về ông bà nội (ngoại) hỏi người ta còn nhớ. Nói cách khác, để xác định mẫu hình cư trú sau hôn nhân, việc đặt câu hỏi về sự chung sống hay không của ông bà nội (ngoại) là vòng vo, loanh quanh; và gặp cả những người chưa kết hôn để hỏi là nhầm đối tượng (Mai Huy Bích, 2000).

Điều quan trọng nhất là khi gặp các câu hỏi đóng với những phương án trả lời cho sẵn mang tính chất loại trừ nhau như trên, ngay dù đã đủ phát triển nhận thức để biết những thay đổi nơi ở và có trí nhớ tốt, người được hỏi chỉ có quyền chọn một trong bốn phương án cho từng câu hỏi (hoặc “Có” hoặc “Không”). Các nhà nghiên cứu thiết kế những câu hỏi này không chừa chỗ cho phương án trả lời cả “Có” lẫn “Không”; với logic này, nếu ai trả lời cả “Có” lẫn “Không” sẽ bị coi là không hợp lệ. Nhưng thực ra, ta hoàn toàn có quyền trả lời như vậy, vì rất có thể một người nào

đấy sống cùng gia đình bố đẻ (ông bà nội v.v.) trong một thời khoảng nhất định, rồi sau đó bố mẹ của anh (chị) ta chuyển ra ở riêng, tách khỏi gia đình ông bà nội. Họ hoàn toàn chính xác khi trả lời cả “Có” lẫn “Không” cho hai câu hỏi trên, nhưng các nhà nghiên cứu đã không thiết kế phương án trả lời này cho họ. Điều đó nghĩa là Hirschman và đồng nghiệp đã không tính tới sự thay đổi chỗ ở trong thời khoảng người trả lời “còn bé”. Nguyên nhân sâu xa khiến họ làm như vậy là họ đặt toàn bộ tư duy của mình trên nền tảng một giả định không nói ra (tức là họ xuất phát từ một tiền đề ngầm định) rằng nơi cư trú của mỗi gia đình được giải quyết chỉ một lần là xong mãi mãi; không có sự thay đổi chỗ ở.

Sử dụng dữ liệu điều tra mức sống

Một nhà nghiên cứu khác (D. Belanger) sử dụng dữ liệu cuộc điều tra toàn quốc về mức sống do Ngân hàng thế giới tiến hành năm 1992-1993 cũng khẳng định tương tự như Hirschman và Vũ Mạnh Lợi. Theo tác giả này, ở miền Bắc, “hầu hết các cặp vợ chồng trẻ bắt đầu cuộc sống hôn nhân bằng cách lập một hộ gia đình hạt nhân ngay lập tức” (Belanger, 2000:181); “chung sống với bố mẹ chồng sau khi cưới không phải một thực tế phổ biến ở miền Bắc” (Bdd:185); và “chỉ người con nào sống với bố mẹ mình cho đến khi các cụ mất mới cùng cư trú với họ sau khi cưới” (Bdd:183).

Đây quả là một nỗ lực mới nữa nhằm thách thức tri thức hiện có. Tác giả Belanger cho thấy bà đã dựa vào kết quả trả lời cho một vài câu hỏi trong bảng hỏi của cuộc điều tra mức sống như: “Bố/mẹ của ông (bà) còn sống không?”, “Bố/mẹ/vợ (chồng) ông (bà) có đang sống trong hộ này không?” (Belanger, 2000:174). Rất đáng tiếc trong bảng hỏi không có bất cứ câu hỏi nào về nơi ở của các cặp vợ chồng trẻ sau khi cưới. Trong một cuộc điều tra về mức sống, người ta thường chỉ hỏi một hộ có bao nhiêu người vào

thời điểm điều tra, ai là chủ hộ, quan hệ của các thành viên khác với chủ hộ là gì v.v., chứ ít khi người ta hỏi về nơi ở của cặp vợ chồng mới sau khi cưới. Như vậy, có thể nói dữ liệu cuộc điều tra mức sống không hoàn toàn thích hợp để nhận diện mẫu hình cư trú sau hôn nhân và lịch sử hình thành hộ. Nói cách khác, dữ liệu thứ cấp của một cuộc điều tra khác, với mục đích khác có thể không hợp ở đây. Giới làm các dữ liệu đó có thể cho biết ít nhiều chỉ về những cặp vợ chồng vẫn đang sống với bố mẹ chồng vào thời điểm điều tra, chứ không phải về những cặp đã từng sống với bố mẹ chồng nhưng hiện đã ở riêng.

Trực tiếp hỏi nơi ở của cặp vợ chồng trẻ sau khi cưới: ở nhà chồng

Một trong những khảo sát sớm nhất về mẫu hình cư trú sau hôn nhân là của Nancy Wiegiersma (1988:248). Khi bà hỏi nhiều phụ nữ nông thôn rằng họ sống ở đâu sau khi kết hôn, những phụ nữ này coi đó là một câu hỏi "lạ lùng, kỳ cục" và đáp: "Tất nhiên là chúng tôi sống với bố mẹ chồng chứ sống ở đâu khác?". Chính đây là một trong những nghiên cứu mà Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đã phê phán, vì họ cho rằng chỉ "với khối lượng thực nghiệm rất hạn chế" nhưng bà lại dựa trên những bằng chứng về "ấn tượng" để khái quát hóa (Hirschman & Vu Manh Loi, 1996a: 231) (ý họ muốn nói là bà dùng mẫu quá nhỏ và dựa vào ấn tượng thuần túy, chứ không phải bằng chứng khoa học). Tuy mẫu nghiên cứu có thể nhỏ, nhưng tác giả này đã hỏi trực tiếp các phụ nữ có chồng về nơi ở sau khi cưới của họ - và đây là một ưu điểm rõ rệt so với cuộc điều tra của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi.

Một cuộc điều tra 206 phụ nữ có chồng tại hai xã thuộc huyện Tiên Hải, Thái Bình trong đó có câu hỏi về nơi ở của họ sau khi cưới cho thấy 93,7% bắt đầu đời sống gia đình bằng cách ở cùng nhà với bố mẹ chồng, nghĩa là theo mẫu

hình hôn nhân ở nhà chồng, và chỉ 6,3% lập hộ riêng ngay sau khi cưới (Vo Phuong Lan, 1994).

Một cuộc điều tra khác cho thấy trong số 1.200 phụ nữ có chồng ở 6 xã miền Bắc, hầu hết thích lập hộ riêng sau khi cưới, nhưng trong thực tế 73% sống chung với bố mẹ chồng, và chỉ 10% ở nhà riêng (Havanon et al., 1997).

Cuối cùng, theo kết quả một cuộc điều tra gần đây hơn, 80% số người được hỏi cả nam lẫn nữ từng sống với bố mẹ chồng sau khi kết hôn, và xu hướng này ổn định trong suốt nửa thế kỷ qua (Nguyễn Hữu Minh et al., 2000). Điều lý thú là kết quả này hoàn toàn trái ngược với kết quả cuộc nghiên cứu của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi không chỉ ở luận điểm chung (một bên nói đa số không có hôn nhân ở nhà chồng, bên kia nói có), mà còn ở chỗ cùng một dữ liệu định lượng (80%) được đưa ra để hậu thuẫn cho những luận điểm tương phản nhau.

Như vậy, ở nông thôn đồng bằng sông Hồng, không kể những người đã mất bố mẹ, và người rời khỏi quê quán đi sinh sống ở nơi xa bố mẹ, hoặc người có khả năng lập hộ riêng sau khi cưới (nhờ sự hỗ trợ của bố mẹ, anh em họ hàng hay nhờ năng lực bản thân) v.v., thì đa số các cặp vợ chồng trẻ bắt đầu cuộc sống hôn nhân tại nhà bố mẹ chồng. Dữ liệu hiện có thay đổi từ địa phương này sang địa phương khác, nhưng dao động từ 73% đến 93,7%.

Một biến thể cần lưu ý của hôn nhân ở nhà chồng

Nhưng điều cần nêu rõ tiếp theo là: trừ những cặp vợ chồng mà theo phong tục địa phương sẽ ở lại cùng nhà với bố mẹ chồng để chăm sóc khi bố mẹ về già (thường là con trai cả, song ở một số nơi lại là con trai út), thì thời gian chung sống với bố mẹ chồng không kéo dài. Sau một thời gian nhất định chung sống với bố mẹ chồng, cặp vợ chồng có thể tách hộ bằng cách hoặc đi dần

từng bước (trước tiên thì ở chung ăn chung, rồi ăn riêng nhưng vẫn ở chung, và cuối cùng thì ăn riêng ở riêng) hoặc chỉ đi một bước (cùng một lúc vừa ăn riêng vừa ở riêng). Nói cách khác, sự chung sống thường kéo dài cho đến khi cặp vợ chồng đủ điều kiện vật chất (bằng nỗ lực kiếm sống và tiết kiệm của bản thân hay với sự giúp đỡ của bố mẹ, anh em, họ hàng, bạn bè hoặc vay mượn v.v.) để tách hộ. Theo một nghiên cứu, cặp vợ chồng trẻ bắt đầu cuộc sống hôn nhân bằng cách chung sống với bố mẹ chồng. Thoạt tiên họ ăn chung với bố mẹ chồng. Sáu tháng sau, họ ăn riêng nhưng vẫn sống chung dưới cùng một mái nhà. Hai năm sau, họ được cho một miếng đất để làm ngôi nhà hai gian mái rạ. Họ vừa làm việc vừa để dành, rồi dần dà mua gạch ngói để xây nhà mới trên mảnh đất đó (Pham Van Bich, 1999:214). Một nghiên cứu sử dụng phương pháp vẽ đường đời sinh sản của nhiều phụ nữ thuộc nhiều lứa khác nhau (sinh từ trước những năm 1930 đến sau năm 1960) cũng cho thấy có thời kỳ chung sống với bố mẹ chồng ngay sau khi cưới, rồi mới đến thời kỳ ở riêng (Vo Phuong Lan, 1994; Johansson, 1999:196-202). Ví thử con cái họ được đặt cho 2 câu hỏi như của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi, câu trả lời rất có thể là "Không" vì thời kỳ chung sống đã qua, con cái có thể không biết hoặc nhớ nhầm về sự chung sống đó. Và ví thử cuộc điều tra mức sống tiến hành vào thời điểm cặp vợ chồng này đã tách hộ khỏi bố mẹ chồng, thì người ta dễ có cảm tưởng giống như Belanger rằng họ không hề sống với bố mẹ chồng, và gia đình hạt nhân ở nơi mới là phổ biến v.v.

Như vậy ta thấy tại nông thôn đồng bằng sông Hồng nổi lên cả mẫu hình hôn nhân ở nhà chồng lẫn mô hình mà tôi gọi là *biến thể về thời gian* của nó (tức là cặp vợ chồng trẻ sống với bố mẹ chồng chỉ trong một thời khoảng nhất định rồi tách ra), chứ không phải một mẫu hình nguyên dạng và bất biến. Chính biến thể này là

điều Hirschman và Vũ Mạnh Lợi cũng như Belanger không tính tới, và vì thế họ đã đưa ra những bức tranh không chính xác về cơ cấu gia đình cũng như mẫu hình thành lập hộ của người Kinh ở đồng bằng sông Hồng. Và chính nó đã đánh lừa họ khi họ muốn thông qua những câu hỏi về thời thơ ấu của những người được hỏi để nhận diện mẫu hình cư trú sau hôn nhân của bố mẹ những người này (trường hợp Hirschman và Vũ Mạnh Lợi), hoặc thông qua những câu hỏi về những người đang chung sống vào thời điểm điều tra nhằm xác định mẫu hình về nơi cư trú sau hôn nhân và thành lập hộ (trường hợp Belanger). Các tác giả trên cho rằng từ thời điểm một cặp vợ chồng kết hôn đến lúc sinh con đẻ cái, họ không thay đổi nơi cư trú, trong khi thực ra đối với những người không gánh trách nhiệm trực tiếp chăm sóc bố mẹ ở tuổi già, thì nơi ở có thay đổi. Nói theo ngôn ngữ lý thuyết, gia đình là một quá trình, không phải một cấu trúc tĩnh; và như vậy, nhóm cư trú hình thành do quá trình đó chắc chắn có thay đổi theo giai đoạn trong sự phát triển của đường đời gia đình. Song cách xem xét, đặt vấn đề và nêu câu hỏi của các tác giả trên đã coi gia đình như một cấu trúc tĩnh, và đây là một thiếu sót nữa của họ.

Tóm lại, cả nghiên cứu của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi lẫn của Belanger vừa nêu trên đây đều xuất phát từ một tiên đề ngầm định cơ bản rằng sau khi cưới, nơi ở của các cặp vợ chồng được xác định một lần và chỉ một lần; không có sự thay đổi nào về nơi ở kể từ đó. Nhưng thực tế không phải bao giờ cũng như vậy, mà nhiều cặp vợ chồng thay đổi nơi ở trong quá trình chung sống, và tiên đề ngầm định này là nguồn gốc sinh ra những thiếu sót của các nhà nghiên cứu trên.

Gia đình ở nhà chồng của người Kinh đồng bằng sông Hồng còn theo một biến thể nữa, gọi là *biến thể về không gian* nghĩa là cặp vợ chồng mới cưới có nhà ở gần với bố mẹ chồng. Do khó

quản lý trong gia đình nhiều thế hệ theo mẫu hình hôn nhân ở nhà chồng, để đảm bảo sự hòa thuận nhất định, giảm xích mích và chống lại xu hướng chia tách, nên biến thể về không gian này - tức việc cha mẹ và con cái lớn ở riêng nhưng gần nhau - được nhiều người Kinh ở đồng bằng sông Hồng ưa thích hơn so với nguyên dạng của nó. Nó đảm bảo sự giúp đỡ lẫn nhau giữa các thế hệ theo đúng câu tục ngữ "trẻ cậy cha, già cậy con", nhưng vẫn tạo cho mỗi thế hệ một sự tự do nào đó. Nói theo ngôn ngữ của nhà nghiên cứu Castillo, biến thể này cho phép gia đình "cư trú trong hình thái hạt nhân, nhưng về chức năng lại là gia đình mở rộng".

Loại hình gia đình ở nhà chồng này ở Việt Nam có tác động rất lớn đến địa vị phụ nữ. Thứ nhất, trong gia đình gốc của họ, con gái bị coi là "vịt trời" theo nghĩa họ được cha mẹ đẻ sinh ra và nuôi lớn, nhưng khi lấy chồng họ rời khỏi nhà bố mẹ đẻ, như vịt trời lớn khôn, đủ lông đủ cánh là bay đi. Vì thế nhiều bậc cha mẹ coi nuôi con gái là "nuôi hộ", và có câu ca dao: "Con gái là con người ta, con dâu mới thực con ta mua về".

Thứ hai, thông qua vai trò làm dâu, người vợ bị đặt vào tình thế khó khăn khi về nhà chồng, và tạo nên quan hệ mẹ chồng nàng dâu rất đáng lưu ý mà tiếc thay hẳn là bị bỏ qua hoặc phủ nhận với những nhà nghiên cứu như Hirschman cùng Vũ Mạnh Lợi và Belanger. Lý do là những nhà nghiên cứu trên cho rằng các cặp vợ chồng trẻ lập hộ riêng ngay sau khi cưới, và gia đình hạt nhân chiếm đa số. Một khi đã khẳng định như vậy, thì nghĩa là theo họ làm gì có chuyện mẹ chồng nàng dâu chung sống dưới cùng một mái nhà, nói gì đến mâu thuẫn giữa họ!

Cuối cùng, một câu hỏi cần giải đáp là hôn nhân ở nhà chồng tại Việt Nam có liên hệ gì với gia đình Khổng giáo không? Để tìm hiểu gia đình Khổng giáo trên thực địa, tức là để thao tác hóa khái niệm trừu tượng này thành những chỉ

báo thực nghiệm cụ thể có thể "cân đo đong đếm" được, tác giả Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đã quy nó thành gia đình "sống chung hoặc sống gần" bố mẹ chồng (Hirschman & Vũ Mạnh Lợi, 1996a: 238; 1996b: 164). Nói cụ thể hơn, họ cho rằng gia đình Khổng giáo là hình thái mà cô dâu chú rể sống chung hoặc sống gần bố mẹ chú rể. Có nhiều điều không thỏa đáng trong quan niệm này. Thứ nhất, như tôi đã phân tích, đây là sự quy giản một khái niệm lý luận tinh tế thành một chỉ báo thực nghiệm thô thiển, vì nó đi ngược tinh thần Khổng giáo. Chính Khổng Tử đã đòi hỏi phải tinh tế trong việc diễn giải và hiểu các khái niệm Khổng giáo. Có người hỏi Khổng Tử rằng "hiếu" là gì, và nuôi bố mẹ có phải là "hiếu" không? Khổng Tử đáp: "Ngày nay hiếu nghĩa là nuôi dưỡng cha mẹ. Nhưng người ta cũng nuôi cả chó lẫn ngựa. Nếu việc chăm sóc cha mẹ không đi kèm với sự tôn kính, thì có gì khác giữa nuôi cha mẹ và nuôi súc vật?" (Lang, 1946:24). Như vậy, Khổng Tử nhấn mạnh "hiếu" của con cái đối với cha mẹ; ông đòi hỏi người con trai có hiếu không phải sự thực thi nghĩa vụ một cách lạnh lùng, mà là thái độ nồng nhiệt và tôn kính. Nói cách khác, gia đình Khổng giáo nhấn mạnh đặc biệt cách con cái tôn kính cha mẹ, chứ không đơn giản chỉ nuôi cha mẹ. Theo nghĩa đó, khó mà chấp nhận việc quy giản gia đình Khổng giáo chỉ thành gia đình sống cùng hoặc gần cha mẹ chồng (Mai Huy Bích, 1999).

Thứ hai, trong thực tế, nếu coi di sản Khổng giáo biểu hiện qua hôn nhân ở nhà chồng, thì dưới ánh sáng bằng chứng nêu trên về biến thể thời gian của mẫu hình cư trú này, chúng ta có thể nói gì? Liệu có nên cho rằng một gia đình trẻ chỉ theo tinh thần Khổng giáo khi họ sống cùng nhà với bố mẹ chồng? Khi họ tách hộ, chuyển đi nơi ở khác, họ có còn mang tinh thần Khổng giáo nữa không? Những câu hỏi này càng khiến cuộc nghiên cứu của Hirschman và Vũ Mạnh Lợi đáng nghi ngờ hơn. Kết luận có thể rút ra ở đây

là: để thao tác hóa khái niệm gia đình Khổng giáo, cần nhiều chỉ báo, chứ không chỉ một, và thậm chí nên kết hợp nhiều chỉ báo.

Để kết luận, có thể nói: nơi cư trú là một khái niệm không gian, và nhiều nhà nghiên cứu thường chỉ xét khái niệm này về mặt không gian với 3 biến thể khác nhau (ở nhà chồng, ở nhà vợ và ở nơi mới). Nhưng người Kinh ở đồng bằng sông Hồng cho thấy khái niệm này mang cả khía cạnh thời gian, có tính quá trình và thay đổi theo thời gian. Ngay hôn nhân ở nhà chồng cũng không chỉ tồn tại ở nguyên dạng thuần túy, mà còn có hai biến thể nhỏ nữa: theo thời gian và không gian. Cần lưu ý điều này để tránh lầm lẫn đáng tiếc. Về phương pháp luận, khi đặt câu hỏi xác định nơi ở của một cặp vợ chồng, nên phân biệt từng thời điểm cụ thể, và tìm xem họ có thay đổi nơi cư trú không, chứ không chỉ xét nơi ở của họ vào lúc được hỏi. Mỗi cách xác định nơi cư trú sau hôn nhân mà ta nêu trong bài này đều có ưu điểm và nhược điểm của nó, song cách tốt nhất là hỏi trực tiếp các cặp vợ chồng về nơi ở ngay sau khi cưới của họ.

Sách báo trích dẫn

- Belanger, D. 2000. "Regional differences in household composition and family formation patterns in Vietnam". *Journal of Comparative Family Studies*. Vol. XXXI, N. 2, pp. 171-190.
- Đào Duy Anh. 1938/1992. *Việt Nam văn hóa sử cương*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
- Havanon, N. et al., 1997. *Production, Reproduction and Family Well-Being. The Analysis of Gender Relations in Vietnamese Households*. Hanoi: The population council.
- Hirschman, C. & Vu Manh Loi. 1996a. "Family and household structure in Vietnam: some glimpses from a recent survey". *Pacific Affairs*, Vol. 69, N. 2, summer.
- Hirschman, C. & Vũ Mạnh Lợi. 1996b. "Gia đình và cơ cấu hộ gia đình Việt Nam: Vài nét đại cương từ một cuộc khảo sát xã hội học dân số gần đây". Trong: Tương Lai (chủ biên). *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam* (tập 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Johansson, A. 1999. *Những ước mơ và tình thế tiến thoái lưỡng nan*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Lang, O. 1946. *Chinese Family and Society*. New Haven: Yale University Press.
- Mai Huy Bích. 1999. "Nâng cao tính khoa học của nghiên cứu gia đình". *Tạp chí Khoa học về phụ nữ*, N. 3.
- Mai Huy Bích. 2000. "Nơi cư trú sau hôn nhân ở đồng bằng sông Hồng". *Tạp chí Xã hội học*, N. 4.
- Nguyễn Hữu Minh et al., 2000. "Mô hình sống chung với gia đình chồng sau kết hôn ở đồng bằng Bắc bộ và các nhân tố tác động". *Tạp chí Xã hội học*, N. 1.
- Pham Van Bich. 1999. *The Vietnamese Family in Change. The Case of the Red River Delta*. Surrey: Curzon Press.
- Phan Kế Bính. 1915/1992. *Việt Nam phong tục*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vo Phuong Lan. 1994. "A study of the reproductive life of women by the method of reproductive history life lines". *Vietnam Social Sciences*, N.1.
- Yu Insun. 1990. *Law and Society in Seventeenth and Eighteenth Century Vietnam*. Seoul: Asiatic Research Center, Korea University.
- Wiegersma, N. 1988. *Vietnam: Peasant Land, Peasant Revolution. Patriarchy and Collectivity in the Rural Economy*. Basingstocke: Macmillan Press.